

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2011 - 2012

Lớp Học : 34C1

Học Kỳ : 1

Môn Học : AutoCad

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344101000	Trịnh Tuấn Anh							0						0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
2	344101000	Trần Quốc Bảo							7	7					7			7.0	7.0			
3	344101001	Nguyễn Thái Bình							8	6					8			7.0	7.5			
4	334000000	Nguyễn Mạnh Cường							5	4					0	3		4.5	2.3	3.8		
5	344101001	Phùng Bá Dương							6	9					7			7.5	7.3			
6	337101009	Nguyễn Văn Điệp							5	5					5			5.0	5.0			
7	344101002	Hà Văn Đông							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
8	344101002	Trần Văn Đức							10	6					9			8.0	8.5			
9	344101002	Lê Trung Hậu							5	6					4	5		5.5	4.8	5.3		
10	344101003	Huỳnh Hải							6	4					5			5.0	5.0			
11	334000002	Nguyễn Đình Hảo							9	10					10			9.5	9.8			
12	344101021	Lê Văn Hiền								6	6				8			6.0	7.0			Học lại
13	344101003	Chế Hoàng Hiệp							8	6					8			7.0	7.5			
14	344101003	Nguyễn Văn Hoàng							7	7					6			7.0	6.5			
15	344101004	Nguyễn Phi Hùng							9	9					10			9.0	9.5			
16	337101020	Lê Trọng Hữu							7	7					7			7.0	7.0			
17	344101004	Lê Khắc Khoa							6	6					6			6.0	6.0			
18	337101022	Lê Văn Kim							9	9					9			9.0	9.0			
19	334000009	Nguyễn Xuân Lâm							7	5					3	3		6.0	4.5	4.5		

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344101005	Nguyễn Phi Long							9	8					9			8.5	8.8			
21	344101005	Trần Quốc Lực							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
22	344101005	Nguyễn Thị Ly							8	10					9			9.0	9.0			
23	344101005	Nguyễn Thành Minh							4	6					4	5		5.0	4.5	5.0		
24	337101028	Trần Đình Ngọc							0	0					2	0		0.0	1.0	0.0		
25	344101007	Huỳnh Ngọc Phương							6	5					8			5.5	6.8			
26	344101007	Lê Minh Quang							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
27	344101007	Nguyễn Văn Quân							10	6					10			8.0	9.0			
28	334000009	Nguyễn Trung Rô							7	7					7			7.0	7.0			
29	334000006	Huỳnh Ngọc Sơn							6	3					0			4.5	2.3			Học lại
30	344101009	Trần Văn Thanh							10	9					9			9.5	9.3			
31	344101010	Nguyễn Trần Thành							8	6					9			7.0	8.0			
32	344101010	Võ Thanh Thái							10	10					10			10.0	10.0			
33	344101010	Võ Tấn Thắng							5	7					6			6.0	6.0			
34	344101011	Nguyễn Đình Thiện							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
35	344101011	Dương Đỗ Thành Thịnh							9	7					10			8.0	9.0			
36	344101013	Phan Văn Trọng							10	7					7			8.5	7.8			
37	344101013	Dương Minh Trí							9	7					7			8.0	7.5			
38	344101013	Nguyễn Quang Trường							10	9					9			9.5	9.3			
39	344101014	Nguyễn Lê Anh Tuấn							9	6					9			7.5	8.3			
40	344101014	Võ Kế Tự							7	5					8			6.0	7.0			
41	344101014	Trần Nguyễn Hữu Việt							6	8					5			7.0	6.0			
42	344101014	Bạch Văn Vương							5	0					3	0		2.5	2.8	1.3		
43	337101059	Hồ Văn Vỹ							5	5					5			5.0	5.0			Học lại
44	344101015	Bùi Đình Ý							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại

Tổng số: 44 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	9	20.45
Giỏi	4	9.09
Khá	10	22.73

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	5	11.36
Không đạt	11	25.00
Miễn thi	0.00	0.00

Giáo viên bộ môn

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	5	11.36

Tp. HCM, ngày tháng năm

Giáo Vụ Khoa